

Chi tiết mã HS 0303.34.00

Mã HS	0303.34.00
Mô tả hàng hóa	Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04 / - Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scopthalmidae và Citharidae), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: / - - Cá bơn turbot (Psetta maxima)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	01/11/2026 19:52:31
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUẾ XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/03033400/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K378
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N378
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q378
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ378
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) - 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
-----	-------------	-----------	----------------	----	------------------	---------	------------

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục C)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	8,2	8,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E372
ATIGA	2022	2022	0	AT!E373
ATIGA	2023	2023	0	AT!F373
ATIGA	2024	2024	0	AT!G373
ATIGA	2025	2025	0	AT!H373
ATIGA	2026	2026	0	AT!I373
ATIGA	2027	2027	0	AT!J373
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E375
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F375
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G375
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H375

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I375
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J375
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E373
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F373
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G373
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H373
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I373
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J373
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F373
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H372
AIFTA	30/12/2022	2022	18	AI!F375
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	17	AI!G375
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	16	AI!H375
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	15	AI!I375
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	15	AI!J375
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	15	AI!K375
VKFTA	2022	2022	0	VK!E373
VKFTA	2023	2023	0	VK!F373
VKFTA	2024	2024	0	VK!G373
VKFTA	2025	2025	0	VK!H373
VKFTA	2026	2026	0	VK!I373
VKFTA	2027	2027	0	VK!J373
VCFTA	2022	2022	4	VC!D374
VCFTA	2023	2023	2	VC!E374
VCFTA	2024	2024	0	VC!F374
VCFTA	2025	2025	0	VC!G374

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H374
VCFTA	2027	2027	0	VC!I374
VN-EAEU	2022	2022	4,1	EAV!D375
VN-EAEU	2023	2023	2,7	EAV!E375
VN-EAEU	2024	2024	1,4	EAV!F375
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G375
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H375
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I375
AHKFTA	2022	2022	9	AKH!D374
AHKFTA	2023	2023	6	AKH!E374
AHKFTA	2024	2024	6	AKH!F374
AHKFTA	2025	2025	3	AKH!G374
AHKFTA	2026	2026	3	AKH!H374
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I374
EVFTA	2022	2022	3,7	EV-NK!D372
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E372
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F372
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G372
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H372
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I372
UKVFTA	2022	2022	3,7	UKV!D374
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E374
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F374
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G374
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H374
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I374

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D374
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E374
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F374
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G374
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H374
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I374
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J374
RCEP A	2022	2022	13,5	RCEPT-A!D373
RCEP A	2023	2023	12	RCEPT-A!E373
RCEP A	2024	2024	10,5	RCEPT-A!F373
RCEP A	2025	2025	9	RCEPT-A!G373
RCEP A	2026	2026	7,5	RCEPT-A!H373
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I373
RCEP B	2022	2022	13,5	B!D373
RCEP B	2023	2023	12	B!E373
RCEP B	2024	2024	10,5	B!F373
RCEP B	2025	2025	9	B!G373
RCEP B	2026	2026	7,5	B!H373
RCEP B	2027	2027	6	B!I373
RCEP C	2022	2022	13,5	C!D373
RCEP C	2023	2023	12	C!E373
RCEP C	2024	2024	10,5	C!F373
RCEP C	2025	2025	9	C!G373
RCEP C	2026	2026	7,5	C!H373
RCEP C	2027	2027	6	C!I373
RCEP D	2022	2022	13,6	D!D373

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	12,3	D!E373
RCEP D	2024	2024	10,9	D!F373
RCEP D	2025	2025	9,5	D!G373
RCEP D	2026	2026	8,2	D!H373
RCEP D	2027	2027	6,8	D!I373
RCEP E	2022	2022	13,5	E!D373
RCEP E	2023	2023	12	E!E373
RCEP E	2024	2024	10,5	E!F373
RCEP E	2025	2025	9	E!G373
RCEP E	2026	2026	7,5	E!H373
RCEP E	2027	2027	6	E!I373
RCEP F	2022	2022	13,5	F!D373
RCEP F	2023	2023	12	F!E373
RCEP F	2024	2024	10,5	F!F373
RCEP F	2025	2025	9	F!G373
RCEP F	2026	2026	7,5	F!H373
RCEP F	2027	2027	6	F!I373
VIFTA	2024	2024	*	VI!F355
VIFTA	2025	2025	*	VI!G355
VIFTA	2026	2026	*	VI!H355
VIFTA	2027	2027	*	VI!I355

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
-----------	-----	------------	-------	-------------------	----------------	-------------	---------------------

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AIFTA 15%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (15%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 15%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0303.34.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 0303.34.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N378), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.